

CTCP Giống cây trồng Miền Nam (HSX: SSC)

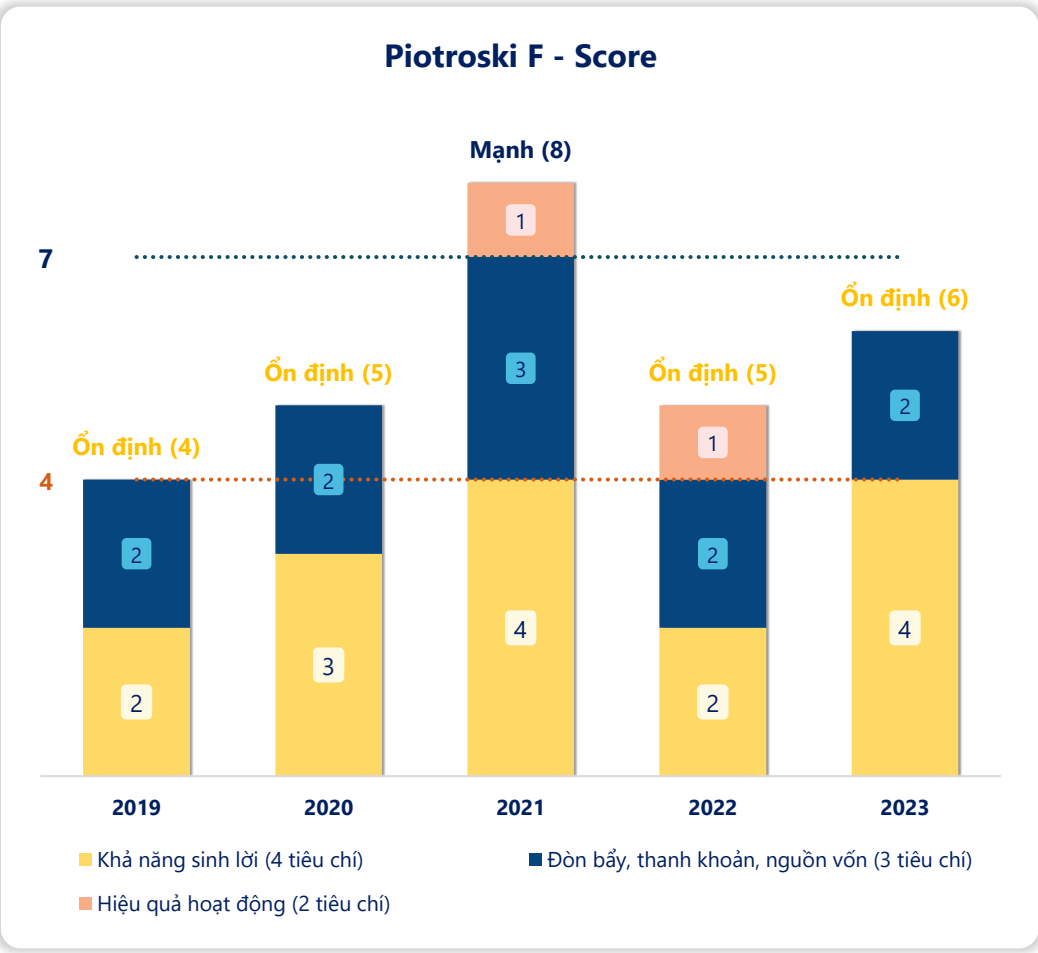
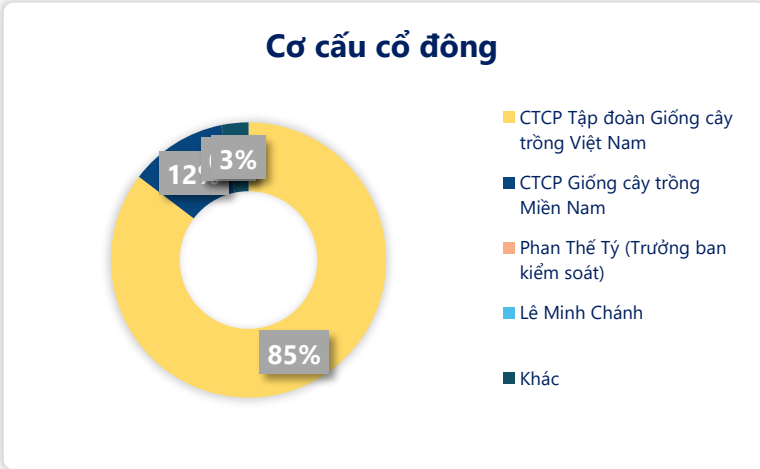
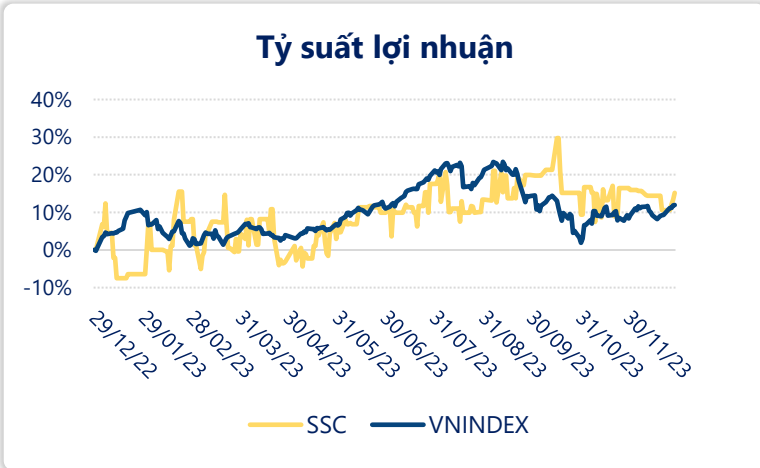
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	30,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	-3.8%	4.8%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
302	YoY
tỷ VNĐ	▲ 2.00
	▲ 0.6%

LN sau thuế	2023
54.7	YoY
tỷ VNĐ	▲ 4.00
	▲ 8.0%

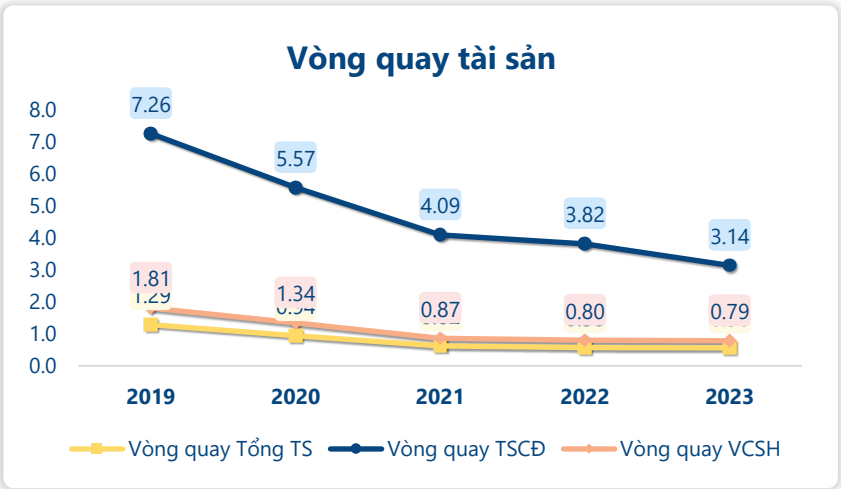
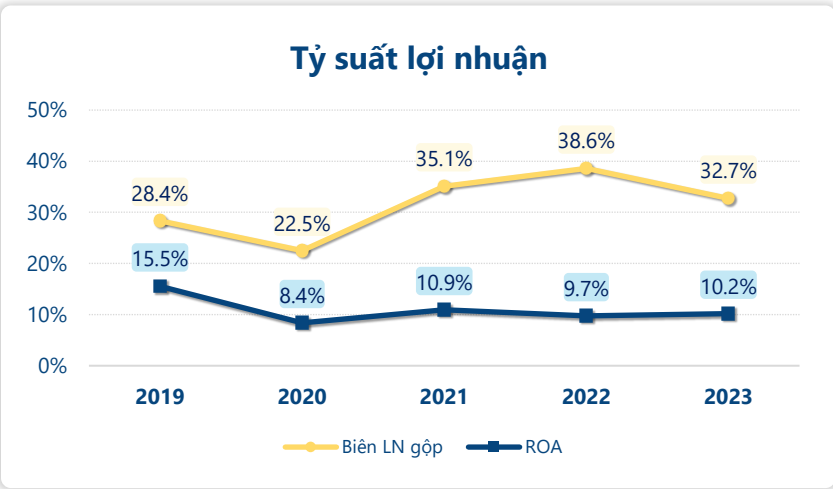
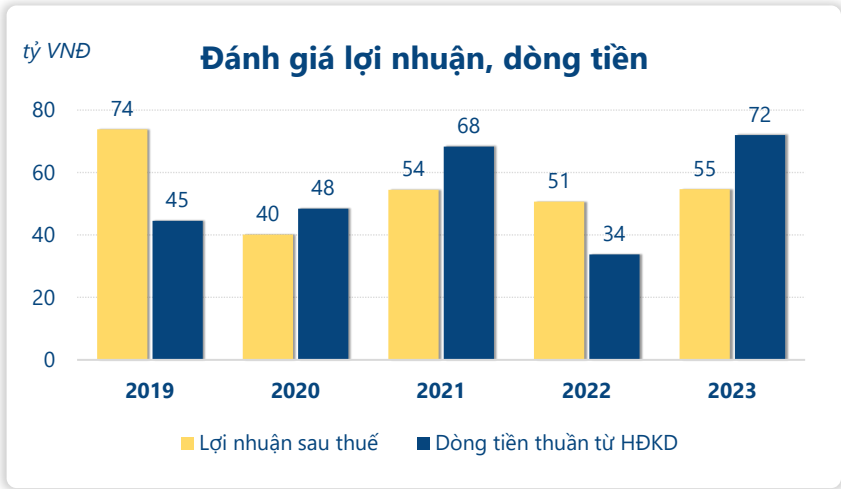


Năm 2023, F-Score của SSC đạt 6/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

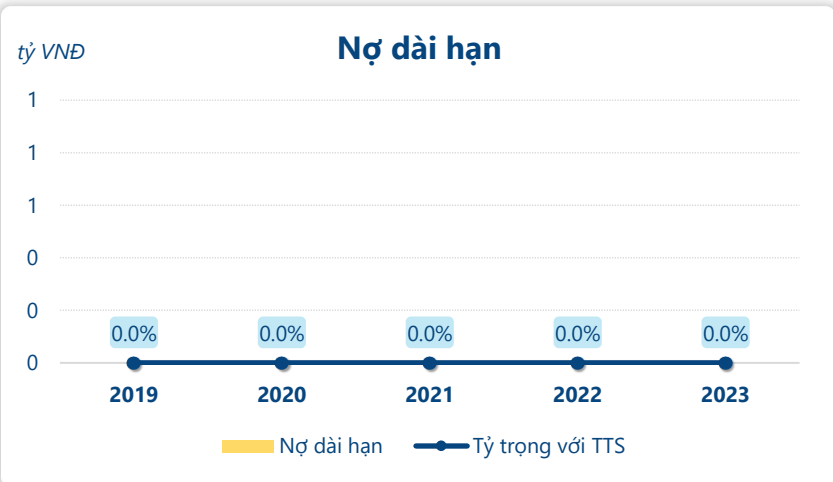
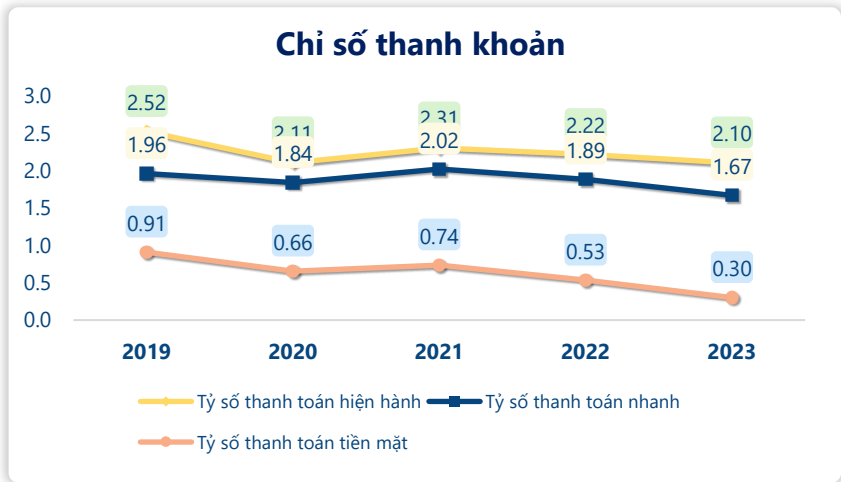
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Giống cây trồng Miền Nam (HSX: SSC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SSC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	546	527	3.6%
Tài sản ngắn hạn	333	328	1.8%
Tiền và tương đương tiền	47.2	78.8	-40.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	217	195	11.0%
Hàng tồn kho	68.2	48.9	39.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.37	4.78	-71.4%
Tài sản dài hạn	213	199	6.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	106	86.4	22.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.83	7.73	-89.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	99.0	99.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.89	6.29	9.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	157	148	6.2%
Nợ ngắn hạn	157	148	6.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	26.9	23.0	16.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	389	379	2.6%
Vốn chủ sở hữu	389	379	2.6%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	611	451	310	300	302
Giá vốn hàng bán	438	349	201	184	203
Lợi nhuận gộp	173	101	109	116	98.8
Doanh thu HĐTC	2.29	4.66	14.6	6.66	18.4
Chi phí TC	2.03	0.13	2.16	0.82	0.86
Chi phí lãi vay	1.84	0.10	0	0	0.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.8	26.8	28.3	27.8	25.6
Chi phí QLDN	45.5	30.1	30.1	36.0	35.3
LN thuần từ HĐKD	94.4	49.0	63.0	57.9	55.4
Lợi nhuận khác	-1.53	1.93	2.90	5.83	12.3
LN trước thuế	92.9	50.9	65.9	63.7	67.7
Lợi nhuận sau thuế	73.8	40.1	54.4	50.7	54.7
LNST của CĐ cty mẹ	73.8	40.1	54.4	50.7	54.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.5	48.4	68.3	33.8	72.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.23	-62.0	-36.2	-19.0	-63.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.9	-26.5	-19.9	-39.8	-39.8
Tiền đầu kỳ	162	132	91.6	104	78.8
Lưu chuyển tiền thuần	-30.6	-40.1	12.2	-25.0	-31.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	132	91.6	104	78.8	47.2